

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

DVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		394.236.140.999	333.048.071.505
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.046.815.783	13.892.024.567
1, Tiền	111	3	2.046.815.783	13.892.024.567
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000	10.000.000
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000	10.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.919.028.495	142.658.076.693
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		144.661.251.548	124.446.984.208
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.060.889.544	18.977.666.487
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	846.135.383	882.673.978
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.649.247.980)	(1.649.247.980)
IV - Hàng tồn kho	140	5	197.495.334.650	141.519.372.253
1, Hàng tồn kho	141		197.495.334.650	141.519.372.253
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		37.764.962.071	34.968.597.992
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	18.556.928.923	8.807.973.204
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.208.033.148	26.160.624.788
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.596.859.101.160	1.646.526.830.763
I - Tài sản cố định	220		1.406.942.301.139	1.435.826.705.640
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.406.942.301.139	1.435.826.705.640
Nguyên giá	222		2.039.135.090.807	2.019.494.356.580
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-632.192.789.668	-583.667.650.940
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
II - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	6.264.091.323
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	6.264.091.323
III - Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	0	0

3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
IV- Tài sản dài hạn khác	260		189.916.800.021	204.436.033.800
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	189.916.800.021	204.436.033.800
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.991.095.242.159	1.979.574.902.268
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.315.599.750.447	1.506.163.097.988
I- Nợ ngắn hạn	310		916.054.351.436	826.777.379.075
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	259.711.056.868	98.270.454.966
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.593.914.073	1.300.179.150
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6.122.308.757	12.016.832.177
4, Phải trả người lao động	314		4.346.486.578	4.537.017.641
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.228.872.210	18.065.073.330
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		2.158.273.940	877.062.035
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	562.893.439.010	691.710.759.776
II- Nợ dài hạn	330		399.545.399.011	679.385.718.913
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	13.835.055.108	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	385.710.343.903	679.385.718.913
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		675.495.491.712	473.411.804.280
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	675.495.491.712	473.411.804.280
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.314.508.898	27.985.821.466
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		27.985.821.466	23.339.482.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.328.687.432	4.646.339.029
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.991.095.242.159	1.979.574.902.268

Người lập biểu

Phạm Tiên Hiền

Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023
P. giám đốc công ty



Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	343.039.237.484	229.751.683.575	595.407.498.506	442.679.142.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		119.931.821	51.481.480	334.950.009	51.481.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		342.919.305.663	229.700.202.095	595.072.548.497	442.627.661.139
4. Giá vốn hàng bán	11	19	303.414.818.195	180.652.704.818	519.769.777.342	358.199.693.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		39.504.487.468	49.047.497.277	75.302.771.155	84.427.967.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	186.951.986	3.437.884	201.924.307	6.420.731
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	26.295.789.523	30.794.557.379	50.049.919.180	54.293.381.349
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		26.295.789.523	30.794.557.379	50.049.919.180	54.293.381.349
8. Chi phí bán hàng	25		2.471.239.404	5.894.497.334	4.295.618.785	7.700.972.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.814.464.816	9.355.521.886	18.282.920.160	18.601.158.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.109.945.711	3.006.358.562	2.876.237.337	3.838.875.731
11. Các khoản thu nhập khác	31		0	6.000.000	800.000.000	9.697.000
12. Chi phí khác	32		0	0	765.378.047	70.795.799
13. Lợi nhuận khác	40		0	6.000.000	34.621.953	-61.098.799
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.109.945.711	3.012.358.562	2.910.859.290	3.777.776.932
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	421.989.142	616.630.872	582.171.858	769.714.546
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.687.956.569	2.395.727.690	2.328.687.432	3.008.062.386
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		29	63	40	79

Người lập biểu



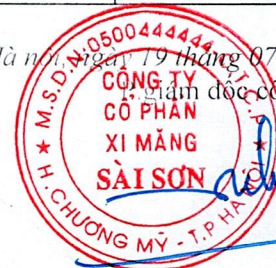
Phạm Tiên Hiếu

Kê toán trưởng



Wương Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		2.910.859.290	3.777.776.932
2.Điều chỉnh cho các khoản			75.963.082.489	79.503.052.811
- Khấu hao tài sản cố định	02		49.869.217.273	48.714.916.163
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(201.924.307)	(6.420.731)
- Chi phí lãi vay	06		26.295.789.523	30.794.557.379
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		78.873.941.779	83.280.829.743
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(17.057.315.881)	(57.438.741.037)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(55.975.962.397)	(100.102.000.725)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		190.563.347.541	(109.940.414.214)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9.748.955.719)	(7.594.517.651)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.295.789.523)	(30.794.557.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		229.303.408.420	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(12.701.307.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		389.662.674.220	(235.290.709.119)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		20.984.812.772	53.261.538.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.984.812.772	53.261.538.405
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		337.587.757.796	608.917.322.551
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(760.080.453.572)	(424.381.869.955)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(422.492.695.776)	184.535.452.596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.845.208.784)	2.506.281.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.892.024.567	1.900.316.037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	2.046.815.783	4.406.597.919

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng

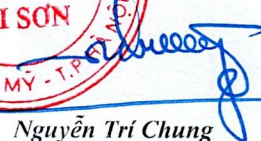


Vương Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phó Giám đốc công ty



Nguyễn Trí Chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	122.002.647	429.091.327
Tiền gửi ngân hàng	1.924.813.136	13.462.933.240
	2.046.815.783	13.892.024.567

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	45.107.756	82.673.978
- Phải thu khác	1.027.627	-
	846.135.383	882.673.978

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	162.073.555.840	125.469.505.243
Công cụ, dụng cụ	225.036.026	246.909.723
Hàng hóa	-	-
Thành phẩm	35.196.742.784	15.802.957.287
	197.495.334.650	141.519.372.253

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	18.556.928.923	8.807.973.204
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	18.556.928.923	8.807.973.204
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	189.916.800.021	204.436.033.800
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
	189.916.800.021	204.436.033.800

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	16.132.945.475	29.855.406.726
Công ty TNHH đầu tư VAWa Việt nam	40.153.846.250	5.388.236.250
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	58.738.901.660	
Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt	35.025.184.335	3.714.078.111
Các đối tượng khác	109.660.179.148	59.312.733.879
Phải trả dài hạn	13.835.055.108	
	273.546.111.976	98.270.454.966

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.016.768.577	582.171.858	7.000.000.000	5.598.940.435
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	63.600	390.000	386.400	67.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		597.062.084	73.762.828	523.299.256
Thuế, lệ phí khác		550.395.964	550.394.098	1.866
	12.016.832.177	1.730.019.906	7.624.543.326	6.122.308.757

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	672.688.510.218	1.326.005.071.935	19.549.513.830	761.970.597	489.290.000	2.019.494.356.580
Số tăng trong kỳ	18.062.994.591	240.000.000	2.681.818.181	-	-	20.984.812.772
- Mua sắm mới	18.062.994.591	240.000.000	2.681.818.181	-	-	20.984.812.772
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.344.078.545
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.344.078.545	-	-	1.344.078.545
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	690.751.504.809	1.326.245.071.935	22.231.332.011	761.970.597	489.290.000	2.039.135.090.807
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	170.534.540.338	401.364.311.578	10.709.384.477	737.470.591	321.943.956	583.667.650.940
Số tăng trong kỳ	14.015.279.449	33.624.769.675	2.214.724.817	3.499.998	10.943.334	49.869.217.273
- Trích khấu hao	14.015.279.449	33.624.769.675	1.449.346.770	3.499.998	10.943.334	49.103.839.226
- Tăng khác	-	-	765.378.047	-	-	765.378.047
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	184.549.819.787	434.989.081.253	12.924.109.294	740.970.589	332.887.290	633.536.868.213
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	502.153.969.880	924.640.760.357	8.840.129.353	24.500.006	167.346.044	1.435.826.705.640
Tại ngày cuối kỳ	506.201.685.022	891.255.990.682	9.307.222.717	21.000.008	156.402.710	1.406.942.301.139

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2023	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2023
Vay ngắn hạn	562.893.439.010	293.617.757.796	422.435.078.562	691.710.759.776
- Vay ngân hàng	342.665.270.159	293.617.757.796	292.522.628.562	341.570.140.925
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	183.509.845.396	91.403.869.153	107.588.603.130	199.694.579.373
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	50.533.424.940	62.437.367.864	47.661.026.755	35.757.083.831
Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	59.243.914.103	90.398.435.059	87.914.306.961	56.759.786.005
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	49.378.085.720	49.378.085.720	49.358.691.716	49.358.691.716
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9.400.000	0		9.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	220.218.768.851	0	129.912.450.000	350.131.218.851
Ngân hàng Sài Gòn thương tính CN thủ đô	2.774.000.000			2.774.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	0		211.750.000	211.750.000
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	170.664.928.851		92.870.700.000	263.535.628.851
Ngân hàng SHB Hà Nam	46.779.840.000		36.830.000.000	83.609.840.000
Vay dài hạn	385.710.343.903	43.970.000.000	337.645.375.010	679.385.718.913
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	0		105.875.010	105.875.010
Ngân hàng Sài Gòn thương tin CN thủ đô	2.336.000.000		730.000.000	3.066.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam	35.452.592.236		20.760.000.000	56.212.592.236
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	48.803.370.792	43.970.000.000	153.100.000.000	157.933.370.792
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	138.152.906.849		105.200.000.000	243.352.906.849
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	160.965.474.026		57.749.500.000	218.714.974.026
Tổng	948.603.782.913	337.587.757.796	760.080.453.572	1.371.096.478.689

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	27.985.821.466	473.411.804.280
Tăng vốn trong kỳ này	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.328.687.432	2.328.687.432
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Số dư cuối kỳ này	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	30.314.508.898	675.495.491.712

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	578.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	100%	578.390.000.000	100%	378.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2023 VND	2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	578.390.000.000	378.390.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	378.390.000.000	378.390.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	
- Vốn góp cuối kỳ	578.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.331.543.932	3.331.543.932
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	595.072.548.497	442.627.661.139
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	595.072.548.497	442.627.661.139
	595.072.548.497	442.627.661.139

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	303.414.818.195	358.199.693.812
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	303.414.818.195	358.199.693.812

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.924.307	6.420.731
	201.924.307	6.420.731

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.049.919.180	54.293.381.349
	50.049.919.180	54.293.381.349

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	376.248.923	292.511.461
Chi phí khác bằng tiền	3.919.369.862	7.408.460.834
Cộng	4.295.618.785	7.700.972.295

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.899.023	125.652.326
Chi phí nhân công	3.463.509.076	3.168.574.497

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.225.011.584	1.471.026.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.051.187	177.253.745
Chi phí khác bằng tiền	13.341.449.290	13.658.651.214
Cộng	18.282.920.160	18.601.158.683

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	742.684.229.865	489.130.306.258
Chi phí nhân công	25.347.157.088	22.918.527.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.004.980.725	62.230.085.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.043.354.204	104.234.062.756
Chi phí khác bằng tiền	3.673.120.557	3.095.213.650
Cộng	952.752.842.439	681.608.196.274

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.910.859.290	3.777.776.932
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	70.795.799
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	2.910.859.290	3.848.572.731
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	2.910.859.290	3.848.572.731
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	582.171.858	769.714.546
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	582.171.858	769.714.546

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Phạm Tiên Hiểu

Kế toán trưởng




Vương Thị Bích Ngọc

Hà Nội ngày 19 tháng 07 năm 2023



Phó giám đốc



Nguyễn Trí Chung